

4.1. Biểu mẫu CS01. Bảng thu thập số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở - Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng

TÊN DOANH NGHIỆP: _____

LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG: _____

NĂM KIỂM KÊ: _____

I. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng nhiên liệu cho quá trình đốt

STT		Thông số	Lượng sử dụng (Qi)		Nhiệt trị (NCVi)		Nguồn số liệu
			Đơn vị	Giá trị	Đơn vị	Giá trị	
Than	1	Than	tấn		TJ/....		
	...	Than	tấn		TJ/....		
Xăng, dầu	1	Xăng A95, A92	1000 lít				
	2	Xăng E5, Ron 92	1000 lít				
	3	Xăng E10, Ron 92	1000 lít				
	4	Dầu Diesel (DO)	1000 lít hoặc tấn				
	5	Dầu nhiên liệu (FO)	1000 lít hoặc tấn				
Khí	6	Khí tự nhiên (NG)	Sm ³ hoặc tấn		TJ/....		
	7	Khí hóa lỏng (LPG)	tấn hoặc 1000 lít		TJ/....		
	8	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	tấn hoặc 1000 lít		TJ/....		

	9	Khí thiên nhiên nén (CNG)	Sm ³ hoặc tấn		TJ/....		
Sinh khối	1	Sinh khối	tấn		TJ/....		
	...	Sinh khối	tấn		TJ/....		
Nguyên liệu khác	1	Dầu thải	tấn		TJ/....		
	2	Nhựa thải	tấn		TJ/....		
	3	Lốp xe	tấn		TJ/....		
	4	Vải vụn, rác thải kh	tấn		TJ/....		
	...	Nhiên liệu	...		TJ/....		

II. Sử dụng nguyên liệu có chứa gốc cacbonat

STT		Thông số	Đơn vị	Giá trị	Nguồn số liệu
Xi măng	1	Lượng đá vôi sử dụng (Q_{DV})	tấn		
	2	Lượng đá sét sử dụng (Q_{SE})	tấn		
	3	Hàm lượng CaO bình quân gia quyền trong đá vôi ($C_{DV.CaO}$)	%		
	4	Hàm lượng MgO bình quân gia quyền trong đá vôi ($C_{DV.MgO}$)	%		
	5	Hàm lượng CaO bình quân gia quyền trong đá sét ($C_{SE.CaO}$)	%		
	6	Hàm lượng MgO bình quân gia quyền trong đá sét ($C_{SE.MgO}$)	%		
	7	Sản lượng clanhke	tấn		

	8	Lượng clanhke mua vào	tấn		
	9	Lượng clanhke bán ra	tấn		
	10	Sản lượng xi măng	tấn		
	11	Lượng cac bon dioixit được thu hồi (E_R)	tấn CO_2		
Vôi	1	Sản lượng vôi có hàm lượng canxi cao ($Q_{VO,CA}$)	tấn		
	2	Sản lượng vôi khác, bao gồm vôi đô lô mit ($Q_{VO,KH}$)	tấn		
Kính	1	Sản lượng kính phẳng xây dựng (Q_{KI})	1000 m^2 QTC		
	2	Tỷ lệ thủy tinh tái chế dùng để sản xuất kính (CR_{KI})	%		
Sứ vệ sinh	a	Sản lượng sứ vệ sinh (Q_{KH})	tấn		
	b	Sản lượng frit (Q_{KH})	tấn		
	c	Tỷ lệ $CaCO_3$ trong nguyên liệu sản xuất frit có chứa gốc cacbonat (k)	%		
Gạch nung	a	Sản lượng gạch nung (Q_{KH})	tấn		
	b	Tỷ lệ $CaCO_3$ trong nguyên liệu sản xuất gạch nung có chứa gốc cacbonat (k)	%		
Vật liệu xây dựng khác	a	Sản lượng vật liệu xây dựng khác (Q_{KH})	tấn		

	b	Tỷ lệ CaCO_3 trong nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng khác có chứa gốc cacbonat (k)	%		
--	---	--	---	--	--

III. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng điện (Q_{MV} , Q_{BR})

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Nguồn số liệu
Điện	1	Điện mua vào (Q_{mv})	kWh	
	2	Điện mặt trời tự sản xuất*	kWh	
	3	Điện từ thu hồi nhiệt thừa*	kWh	
	4	Điện bán ra (Q_{BR})	kWh	
	5	Điện nung nguyên liệu*	kWh	

Ghi chú:

(*) Số liệu phục vụ thẩm định

Điền giá trị được xác định theo đơn vị quy định:

1. Nguồn số liệu theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.
2. Số liệu chưa được xác định, ghi rõ N/A.
3. Điện mua vào là điện lưới, điện có nguồn gốc từ nhiên liệu hoá thạch.
4. Số liệu sử dụng nhiên liệu cho quá trình đốt:
 - a) Lượng sử dụng là lượng được xác định theo nguồn số liệu theo đơn vị được quy định;
 - b) Nhiệt trị là giá trị nhiệt trị thấp, được xác định từ kết quả phân tích, theo số liệu công bố của đơn vị cung cấp hoặc tra theo bảng tại Phụ lục V ban hành theo Thông tư này;
 - c) Đơn vị quy đổi $1 \text{ Kcal} = 0,004184 \text{ MJ}$.